

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2019



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 38

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 25 tháng 4 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 4 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		41.925.288.395	54.404.786.149
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	9.434.677.927	16.034.392.726
111	1. Tiền		9.434.677.927	16.034.392.726
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.890.209.452	26.167.808.696
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	7.286.230.381	11.884.071.698
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	447.221.124	2.914.725.130
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	12.156.757.947	10.369.011.868
140	III. Hàng tồn kho	7	10.300.058.781	10.787.251.122
141	1. Hàng tồn kho		10.300.058.781	10.787.251.122
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.300.342.235	1.415.333.605
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.857.378.959	1.410.687.241
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		442.963.276	4.646.364
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		508.640.202.053	497.820.017.857
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		150.387.472.540	150.220.439.740
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	150.387.472.540	150.220.439.740
220	II. Tài sản cố định		45.462.654.842	41.186.010.416
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	45.224.078.580	41.051.334.652
222	Nguyên giá		65.603.404.011	58.774.664.918
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(20.379.325.431)	(17.723.330.266)
227	2. Tài sản cố định vô hình		238.576.262	134.675.764
228	Nguyên giá		388.342.000	258.342.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(149.765.738)	(123.666.236)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.883.773.554	2.908.933.940
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.883.773.554	2.908.933.940
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	11	302.587.677.614	298.567.177.614
251	1. Đầu tư vào công ty con		216.587.677.614	131.924.427.614
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		80.000.000.000	160.642.750.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.000.000.000	6.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.318.623.503	4.937.456.147
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	6.318.623.503	4.937.456.147
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		550.565.490.448	552.224.804.006

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 1 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	67.737.340.748	76.253.968.263	67.737.340.748	76.253.968.263
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	67.737.340.748	76.253.968.263	67.737.340.748	76.253.968.263
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	(28.477.882.365)	(34.861.043.743)	(28.477.882.365)	(34.861.043.743)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.259.458.383	41.392.924.520	39.259.458.383	41.392.924.520
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	93.579.175	598.690.391	93.579.175	598.690.391
22	7. Chi phí tài chính		(100.324.127)	(308.838.086)	(100.324.127)	(308.838.086)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(75.611.742)	(308.838.086)	(75.611.742)	(308.838.086)
25	8. Chi phí bán hàng	19	(18.380.376.769)	(18.522.843.166)	(18.380.376.769)	(18.522.843.166)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(7.828.747.717)	(6.961.167.289)	(7.828.747.717)	(6.961.167.289)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.043.588.945	16.198.766.370	13.043.588.945	16.198.766.370
31	11. Thu nhập khác		9.776.141	890.299.356	9.776.141	890.299.356
32	12. Chi phí khác		-	(12.616.439)	-	(12.616.439)
40	13. Lợi nhuận khác		9.776.141	877.682.917	9.776.141	877.682.917
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.053.365.086	17.076.449.287	13.053.365.086	17.076.449.287

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 1 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(2.613.375.924)	(3.415.289.857)	(2.613.375.924)	(3.415.289.857)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.439.989.162	13.661.159.430	10.439.989.162	13.661.159.430



Phạm Trí Hoàng
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 4 năm 2019



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		13.053.365.086	17.076.449.287
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		2.682.094.667	2.536.743.748
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		29.627.849	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(92.343.901)	(606.440.834)
06	Chi phí lãi vay		75.611.742	308.838.086
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.748.355.443	19.315.590.287
09	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		5.908.115.397	(451.858.977)
10	Giảm/(Tăng) hàng tồn kho		487.192.341	(1.527.456.126)
11	Giảm các khoản phải trả		(3.744.724.307)	(5.636.771.592)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.827.859.074)	(180.040.297)
14	Tiền lãi vay đã trả		(75.611.742)	(308.838.086)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(4.996.704.966)	(3.310.443.508)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.000.000)	(984.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.456.763.092	6.916.181.701
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(10.043.460.790)	(6.199.087.990)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	30.000.000
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.020.500.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.111.005	597.392.430
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(13.058.849.785)	(5.571.695.560)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.968.000.257)	(1.447.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(4.968.000.257)	(1.447.200.000)
50	Giảm tiền thuần trong kỳ		(6.570.086.950)	(102.713.859)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.034.392.726	63.598.860.713
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(29.627.849)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	9.434.677.927	63.496.146.854

Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 425 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 418 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tua du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có 5 công ty con, bao gồm: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế Các dịch vụ phụ trợ khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 vào ngày 25 tháng 4 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Công ty kiểm soát BCC, Công ty sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán riêng. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán riêng.

Nếu Công ty không kiểm soát BCC, Công ty ghi nhận phần lợi nhuận mà Công ty được chia từ BCC vào khoản mục "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế của mỗi hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính 03 tháng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	1.545.578.336	2.027.802.054
Tiền gửi ngân hàng	7.889.099.591	14.006.590.672
TỔNG CỘNG	<u>9.434.677.927</u>	<u>16.034.392.726</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	2.422.636.364	3.225.600.000
Công ty cổ phần Toàn Thắng	2.819.857.777	760.146.666
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.914.910.340	1.855.076.146
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 22</i>)	128.825.900	6.043.248.886
TỔNG CỘNG	<u>7.286.230.381</u>	<u>11.884.071.698</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Hợp tác Quốc tế V-S-F Architects	161.700.000	747.889.786
Công ty TNHH Ánh Sáng Tiên Dư	84.334.800	2.203.300
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Việt	62.136.205	-
Công ty TNHH tư vấn NDH	55.000.000	55.000.000
Các khoản trả trước khác	84.050.119	2.109.632.044
TỔNG CỘNG	<u>447.221.124</u>	<u>2.914.725.130</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Lãi cho khoản vốn góp hợp tác kinh doanh (Thuyết minh số 22) (*)	6.179.616.172	6.179.616.172
Tạm ứng cho nhân viên	375.264.679	617.333.070
Phải thu ngắn hạn khác	4.966.589.424	2.947.733.857
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	635.287.672	624.328.769
TỔNG CỘNG	<u>12.156.757.947</u>	<u>10.369.011.868</u>
Dài hạn		
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (Thuyết minh số 22) (*)	150.220.439.740	150.220.439.740
Đặt cọc thuê mặt bằng tại Sân bay Vân Đồn	167.032.800	-
TỔNG CỘNG	<u>150.387.472.540</u>	<u>150.220.439.740</u>

(*) Đây là khoản góp vốn vào Dự án Hạ Long – Quảng Ninh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (“Taseco Land”) theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty đã góp vốn hợp tác đầu tư với số tiền là 150,22 tỷ VND vào dự án này.

Cũng theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS Taseco Land sẽ phải trả Công ty khoản lãi tính trên số dư vốn góp nếu dự án chậm khởi công. Theo đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Taseco Land phải trả cho Công ty khoản lãi do chậm khởi công với số tiền là 6,18 tỷ VND.

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa, nguyên vật liệu	10.103.984.295	-	10.676.061.664	-
Công cụ, dụng cụ	196.074.486	-	111.189.458	-
TỔNG CỘNG	<u>10.300.058.781</u>	<u>-</u>	<u>10.787.251.122</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>
	<i>03 năm 2019</i>	<i>12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	736.861.924	635.046.509
Chi phí bảo hiểm trả trước	230.463.114	293.174.074
Chi phí sửa chữa	204.126.151	190.375.893
Khác	685.927.770	292.090.765
TỔNG CỘNG	<u>1.857.378.959</u>	<u>1.410.687.241</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	5.773.017.408	4.379.653.044
Chi phí sửa chữa	147.589.878	140.485.979
Khác	398.016.217	417.317.124
TỔNG CỘNG	<u>6.318.623.503</u>	<u>4.937.456.147</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	22.547.057.389	3.324.699.391	31.784.450.138	1.118.458.000	58.774.664.918
- Mua trong kỳ	-	393.036.364	-	-	393.036.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.435.702.729	-	-	-	6.435.702.729
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	28.982.760.118	3.717.735.755	31.784.450.138	1.118.458.000	65.603.404.011
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	75.743.313	332.890.732	-	-	408.634.045
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.325.044.201	1.643.476.900	11.512.525.034	242.284.131	17.723.330.266
- Khấu hao trong kỳ	1.339.399.971	214.080.503	1.039.959.276	62.555.415	2.655.995.165
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	5.664.444.172	1.857.557.403	12.552.484.310	304.839.546	20.379.325.431
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	18.222.013.188	1.681.222.491	20.271.925.104	876.173.869	41.051.334.652
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	23.318.315.946	1.860.178.352	19.231.965.828	813.618.454	45.224.078.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Nhà hàng Lucky tại Sân bay Vân Đồn	-	1.485.844.750
Phòng chờ Lucky Premium Lounge	3.883.773.554	1.423.089.190
TỔNG CỘNG	<u>3.883.773.554</u>	<u>2.908.933.940</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	11.1	216.587.677.614	(*)	131.924.427.614
Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	80.000.000.000	(*)	160.642.750.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)		6.000.000.000	(*)	6.000.000.000
TỔNG CỘNG		302.587.677.614		298.567.177.614

Đơn vị tính: VND

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"). Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, với mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, bao gồm 100 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1,2%/năm và 500 trái phiếu đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2028 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8%/năm. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

11.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng cổ phiếu/% sở hữu	Giá gốc Dự phòng	Số lượng cổ phiếu/% sở hữu	Giá gốc Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Taseco Đà Nẵng	1.998.000	19.980.000.000	1.998.000	19.980.000.000
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	100%	105.000.000.000	100%	105.000.000.000
Công ty Taseco Sài Gòn	650.000	6.500.000.000	650.000	6.500.000.000
Công ty Taseco Media	1.498.500	444.427.614	1.498.500	444.427.614
Công ty Jalux Taseco (i)	51%	84.663.250.000	-	-
TỔNG CỘNG		216.587.677.614		131.924.427.614

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết số 04A/2018/NQ-HĐQT-AST ngày 27 tháng 09 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt việc mua lại phần vốn góp Công ty Jalux Taseco từ Taseco Group. Theo đó, số vốn nhận chuyển nhượng (tính theo mệnh giá) là 17.909.500.000 VND, chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty Jalux Taseco và giá phí chuyển nhượng là 80.592.750.000 VND. Theo Nghị quyết số 01B/2019/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc nhận chuyển nhượng thêm 2% vốn điều lệ của Công ty Jalux Taseco. Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng thêm 2% vốn điều lệ (tính theo mệnh giá là 731.000.000 VND) với giá phí chuyển nhượng là: 4.020.500.000 VND từ Jalux Inc để tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Jalux Taseco lên 51%.

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 03 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
			Giá trị khoản đầu tư (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá trị khoản đầu tư (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; - Dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và - Các dịch vụ phụ trợ khác.	80.000.000.000	26,67%	80.000.000.000	26,67%
Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	- Kinh doanh bán hàng miễn thuế - Các dịch vụ phụ trợ khác.	-	-	80.642.750.000	49%
TỔNG CỘNG			80.000.000.000		160.642.750.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Châu Thông Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	1.181.349.761	1.181.349.761	1.341.695.065	1.341.695.065
Phải trả đối tượng khác	8.867.840.209	8.867.840.209	10.168.001.043	10.168.001.043
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	<u>3.835.443.102</u>	<u>3.835.443.102</u>	<u>1.976.388.728</u>	<u>1.976.388.728</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.921.468.255</u>	<u>14.921.468.255</u>	<u>14.438.349.429</u>	<u>14.438.349.429</u>

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	940.212.043	1.592.712.043
Khách hàng khác	<u>50.615.136</u>	<u>560.180.878</u>
TỔNG CỘNG	<u>990.827.179</u>	<u>2.152.892.921</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.996.704.966	2.613.375.924	(4.996.704.966)	2.613.375.924
Thuế thu nhập cá nhân	119.234.000	863.811.610	(276.327.860)	706.717.750
Thuế giá trị gia tăng	91.654.724	2.623.320.382	(1.817.115.629)	897.859.477
Các loại thuế khác	-	11.000.000	(11.000.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>5.207.593.690</u>	<u>6.111.507.916</u>	<u>(7.101.148.455)</u>	<u>4.217.953.151</u>

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	384.000.000	383.000.000
Cổ tức phải trả	18.398.113.250	-
Các khoản phải trả khác	684.268.119	483.589.732
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	36.311.118.701	7.000.000
TỔNG CỘNG	<u>55.777.500.070</u>	<u>873.589.732</u>
Dài hạn		
Phải trả theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư với Taseco Oceanview Đà Nẵng (*) (Thuyết minh số 22)	38.000.000.000	38.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>38.000.000.000</u>	<u>38.000.000.000</u>

(*) Đây là khoản nhận góp vốn từ Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 50B/2017/HTDT/TASECO.ĐN-TASECO.NB ngày 20 tháng 3 năm 2017 nhằm cùng với Công ty hợp tác kinh doanh tại lô đất H33 và H30 thuộc khu Hỗn Hợp Bán đảo 2 – Khu Đô thị Dịch vụ Hùng Thắng, phường Hùng Thắng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh do Taseco Land, công ty cùng Tập đoàn, làm chủ đầu tư. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng đã góp vốn cho Công ty với số tiền là 38 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

15. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 03 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	7.895.740.678	7.895.740.678	-	(4.968.000.257)	2.927.740.421	2.927.740.421	
TỔNG CỘNG	7.895.740.678	7.895.740.678	-	(4.968.000.257)	2.927.740.421	2.927.740.421	

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội	2.927.740.421	Gốc và lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2019	5,7%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	2.927.740.421			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND		
	Vốn cổ phần đã phát hành	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	360.000.000.000	32.027.319.123	392.027.319.123
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	13.661.159.430	13.661.159.430
Giảm khác	-	(999.039.839)	(999.039.839)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	<u>360.000.000.000</u>	<u>44.689.438.714</u>	<u>404.689.438.714</u>
Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	360.000.000.000	111.027.579.195	471.027.579.195
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	10.439.989.162	10.439.989.162
Cổ tức công bố (*)	-	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Giảm khác	-	(63.000.000)	(63.000.000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>360.000.000.000</u>	<u>67.404.568.357</u>	<u>427.404.568.357</u>

(*) Theo Nghị quyết số 01A/2019/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 02 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 15%, tương đương với số tiền là 54 tỷ VND. Đồng thời, ngày 09 tháng 04 năm 2019, theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức lần 1 và lần 2 năm 2018 lần lượt bằng tiền với tỉ lệ 15% và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25%.

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Taseco Group	231.000.000.000	231.000.000.000	-	231.000.000.000	231.000.000.000	-
Cổ đông khác	129.000.000.000	129.000.000.000	-	129.000.000.000	129.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>360.000.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>360.000.000.000</u>	<u>360.000.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	360.000.000.000	360.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	360.000.000.000	360.000.000.000
Cổ tức công bố	54.000.000.000	-

16.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018
Cổ tức đã công bố trong kỳ	54.000.000.000	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông Cổ tức cho năm 2018 lần 1: 1.500 VND/cổ phiếu	54.000.000.000	-

16.5 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND			
	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018
Tổng doanh thu	67.737.340.748	76.253.968.263	67.737.340.748	76.253.968.263
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán hàng	30.163.152.779	39.203.425.424	30.163.152.779	39.203.425.424
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.574.187.969	37.050.542.839	37.574.187.969	37.050.542.839
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	67.737.340.748	76.253.968.263	67.737.340.748	76.253.968.263
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu thuần từ bán hàng	30.163.152.779	39.203.425.424	30.163.152.779	39.203.425.424
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	37.574.187.969	37.050.542.839	37.574.187.969	37.050.542.839
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu đối với bên khác	67.094.741.699	75.351.559.165	67.094.741.699	75.351.559.165
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	642.599.049	902.409.098	642.599.049	902.409.098

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	92.343.901	597.392.430	92.343.901	597.392.430
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.235.274	1.297.961	1.235.274	1.297.961
TỔNG CỘNG	93.579.175	598.690.391	93.579.175	598.690.391

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND			
	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018
Giá vốn hàng hóa	11.666.613.238	19.435.163.636	11.666.613.238	19.435.163.636
Giá vốn dịch vụ	16.811.269.127	15.425.880.107	16.811.269.127	15.425.880.107
TỔNG CỘNG	28.477.882.365	34.861.043.743	28.477.882.365	34.861.043.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 1/2019</i>	<i>Quý 1/2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công	7.357.564.238	8.206.452.936	7.357.564.238	8.206.452.936
Chi phí thuê kho, mặt bằng	4.529.657.497	4.210.168.670	4.529.657.497	4.210.168.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.953.201.801	3.328.382.432	2.953.201.801	3.328.382.432
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.332.329.030	1.527.298.381	1.332.329.030	1.527.298.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.127.362.247	1.108.750.627	2.127.362.247	1.108.750.627
Chi phí bán hàng khác	80.261.956	141.790.120	80.261.956	141.790.120
TỔNG CỘNG	<u>18.380.376.769</u>	<u>18.522.843.166</u>	<u>18.380.376.769</u>	<u>18.522.843.166</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	4.362.790.184	4.021.770.479	4.362.790.184	4.021.770.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.112.786.461	1.904.401.301	2.112.786.461	1.904.401.301
Chi phí thuê kho, mặt bằng	468.225.000	460.464.750	468.225.000	460.464.750
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	267.559.575	167.507.112	267.559.575	167.507.112
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.585.216	141.660.319	201.585.216	141.660.319
Chi phí quản lý khác	415.801.281	265.363.328	415.801.281	265.363.328
TỔNG CỘNG	<u>7.828.747.717</u>	<u>6.961.167.289</u>	<u>7.828.747.717</u>	<u>6.961.167.289</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 1/2019</i>	<i>Quý 1/2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.869.688.251	26.464.546.861	20.869.688.251	26.464.546.861
Chi phí nhân công	15.575.060.894	15.191.849.415	15.575.060.894	15.191.849.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.682.094.667	2.536.743.748	2.682.094.667	2.536.743.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.059.317.305	6.933.970.441	10.059.317.305	6.933.970.441
Chi phí thuê mặt bằng	5.004.782.497	8.688.733.820	5.004.782.497	8.688.733.820
Chi phí khác	496.063.237	529.209.913	496.063.237	529.209.913
TỔNG CỘNG	<u>54.687.006.851</u>	<u>60.345.054.198</u>	<u>54.687.006.851</u>	<u>60.345.054.198</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.613.375.924	3.415.289.857
TỔNG CỘNG	2.613.375.924	3.415.289.857

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.053.365.086	17.076.449.287
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.610.673.017	3.415.289.857
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái kỳ này	5.925.570	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước thực hiện trong kỳ này	(3.222.663)	-
Chi phí thuế TNDN	2.613.375.924	3.415.289.857

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>
Taseco Group	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	34.650.000.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.382.184	101.834.546
		Doanh thu từ hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	-	240.000.000
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	26.561.362	2.318.182
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Chuyển tiền thưởng Ban điều hành	545.203.500	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.647.638	55.641.819
		Mua hàng hóa, dịch vụ	672.708.433	-
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.141.273.695	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	264.056.533	-
		Mua TSCĐ, CCDC	1.355.350.066	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	545.455	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	157.090.909	-
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.142.185	209.368.182
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Thu hồi khoản cho vay	1.000.000.000	-
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.363.636	5.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>
Công ty cổ phần đầu tư khai thác nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.090.909	15.000.000
Các bên liên quan khác	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.370.509	275.564.551

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng, cung cấp dịch vụ và mua hàng, sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Ngoài các khoản phải thu về hợp tác đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh số 6 số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (năm 2018: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i>				
Công ty Taseco Media	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	5.953.476.386
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.006.200	62.076.400
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.919.700	13.396.100
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.000.000	5.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.700.000	5.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.600.000	2.800.000
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.600.000	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	600.000
			128.825.900	6.043.248.886
<i>Phải thu khác - ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Lãi cho khoản vốn góp hợp tác đầu tư	6.179.616.172	6.179.616.172
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay phải thu	635.287.672	623.506.851
Công ty Taseco Media	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	-	821.918
			6.814.903.844	6.803.944.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu khác - dài hạn (Thuyết minh số 6)				
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	150.220.439.740	150.220.439.740
			150.220.439.740	150.220.439.740
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12.1)				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Mua phí dịch vụ	596.304.820	1.573.188.728
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Mua phí dịch vụ	172.800.000	403.200.000
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa và phí dịch vụ	3.066.338.282	-
			3.835.443.102	1.976.388.728
Phải trả khác - ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Phải trả khác	-	7.000.000
Công ty Taseco Media	Công ty con	Phải trả khoản thu hộ	92.640.461	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Phải trả tiền chi hộ tiền đặt cọc thuê mặt bằng	762.078.240	-
Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Cổ tức phải trả	806.400.000	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	34.650.000.000	-
			36.311.118.701	7.000.000
Phải trả khác - dài hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Nhận vốn góp cho hợp đồng hợp tác đầu tư	38.000.000.000	38.000.000.000
			38.000.000.000	38.000.000.000

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018
Lương và thưởng	521.875.000	443.875.000
Thu nhập khác	24.990.000	31.390.000
TỔNG CỘNG	546.865.000	475.265.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính Quý 1 năm 2019 kết thúc cùng ngày

23. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời hạn đến ngày 12 tháng 4 năm 2023; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2019</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018</i>
Đến 1 năm	19.288.933.200	12.626.078.400
Từ 1 - 5 năm	24.612.991.200	31.456.965.600
TỔNG CỘNG	<u>43.901.924.400</u>	<u>44.083.044.000</u>

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Hạ Long – Quảng Ninh số 01/2018/HTĐT/TASECO.LAND-TASECO.AIRS giữa Công ty với Công ty Taseco Land trước thời hạn, đồng thời rút lại số tiền đã tham gia góp vốn đầu tư vào Dự án này là 150,22 tỷ VND.

Theo Nghị quyết số 03A/2019/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 04 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức lần 2 năm 2018 với tỷ lệ 25%.

Theo Quyết định số 01/2019/QĐ-HĐQT-Tas.Airs ngày 10 tháng 04 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty quyết định bổ nhiệm thêm 1 Phó Tổng giám đốc.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

 _____ Phạm Trí Hoàng Người lập	 _____ Đào Ngọc Thiết Kế toán trưởng	 _____ Lê Anh Quốc Tổng Giám đốc
---	--	--



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 4 năm 2019